KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DCM)

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày 31/12/2024	35,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	**-5.4%**	**-**

DT thuần *2024*
13,456 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 885| 7.0%

LN thuần *2024*
1,323 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 91.0| 7.4%

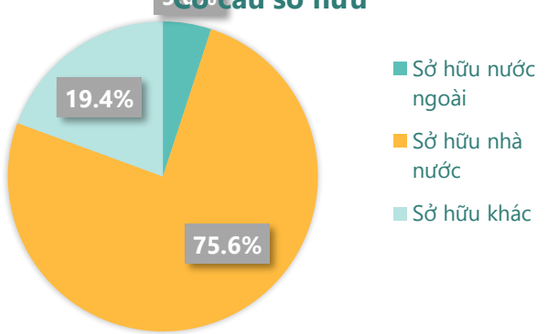
LN sau thuế *2024*
1,428 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 318| 28.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
11.6%
YoY: +/-▲ 1.6%

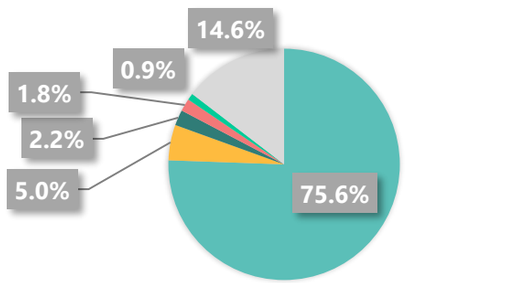
ROE *2024*
14.1%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,566 - 40,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,847
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,717,710
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	1.48
EPS	2,518
P/E	14.1

Cơ cấu sở hữu

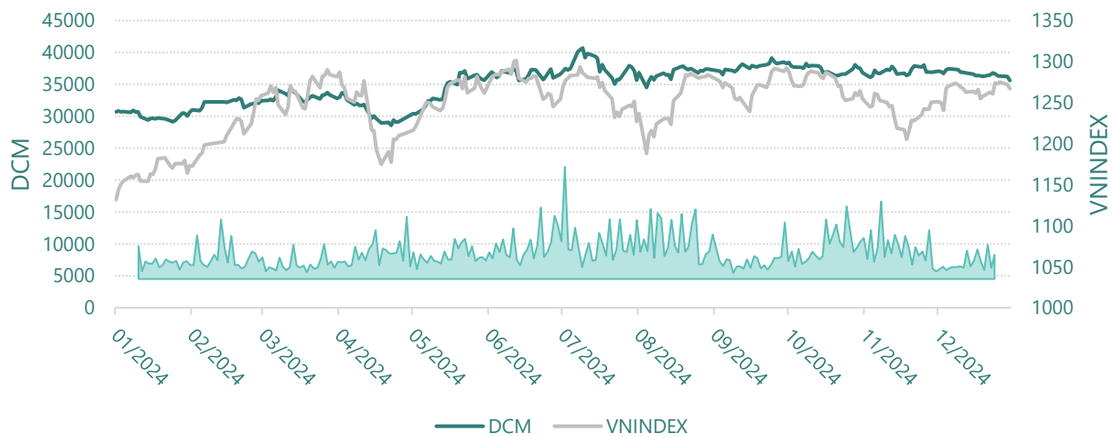


Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- CTCP Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB Capital)
- CTBC Vietnam Equity Fund
- Norges Bank
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company

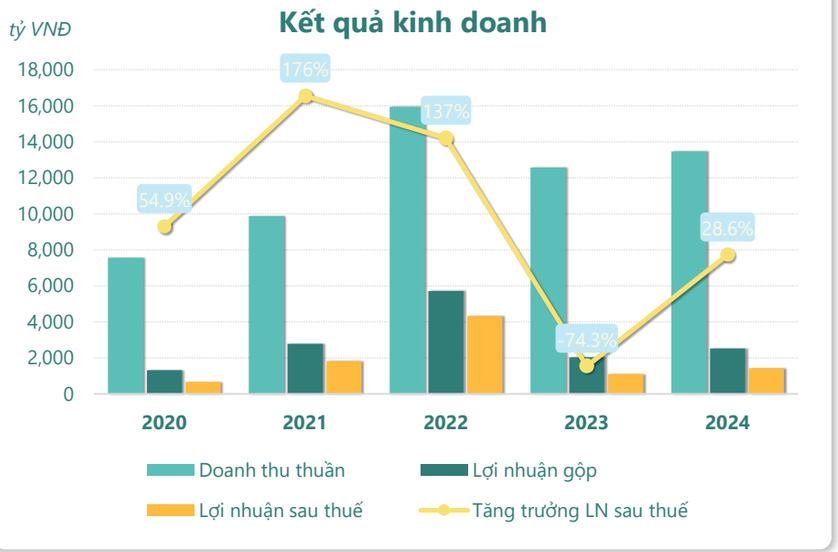
Lịch sử giá

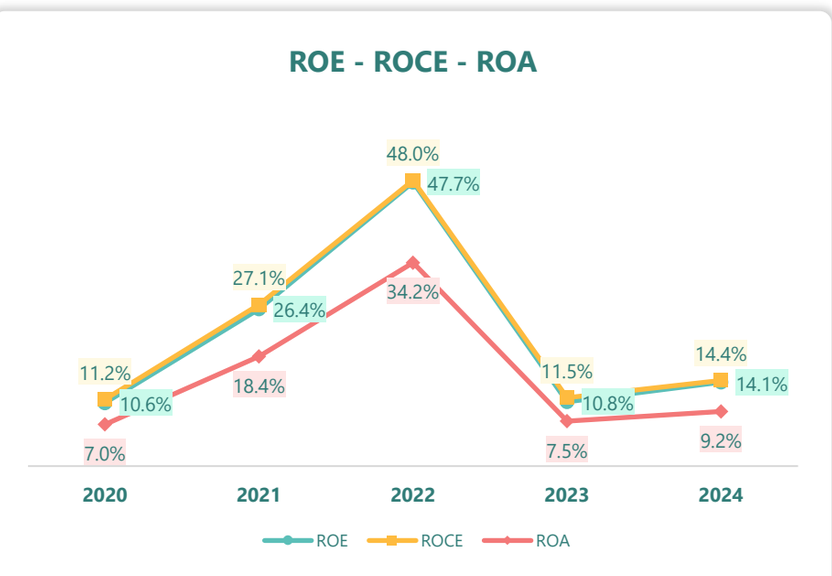


Kết quả kinh doanh **DCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **13,456** tỷ đồng **tăng 7.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.6%** đạt **1,428** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

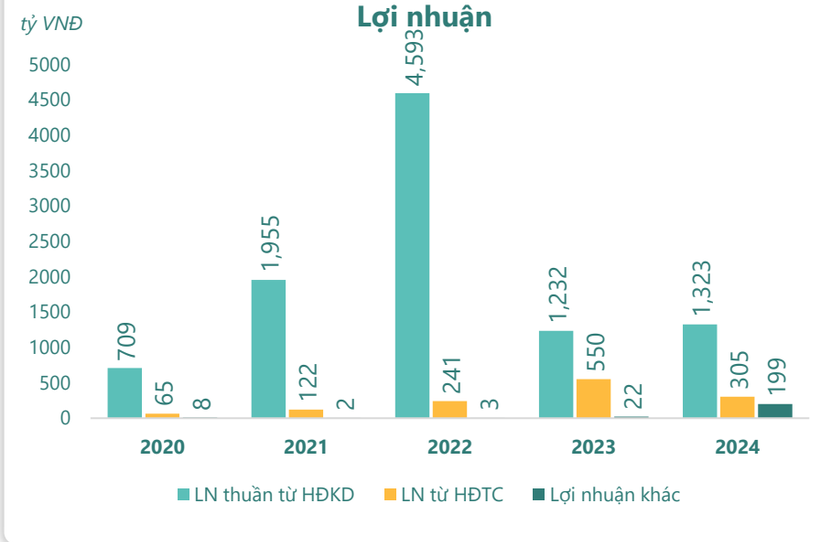


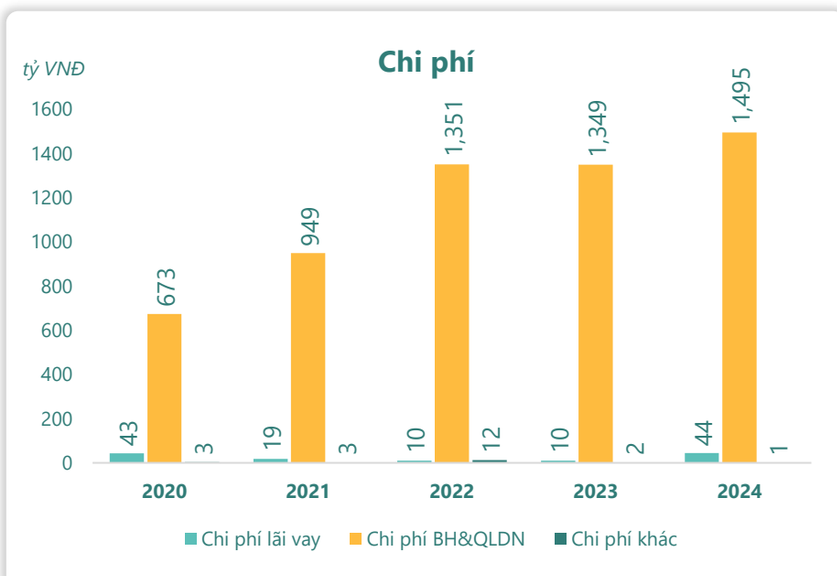


Năm **2024**, **DCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,323** tỷ đồng, **tăng lên 90.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,962 tỷ đồng) là 639.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

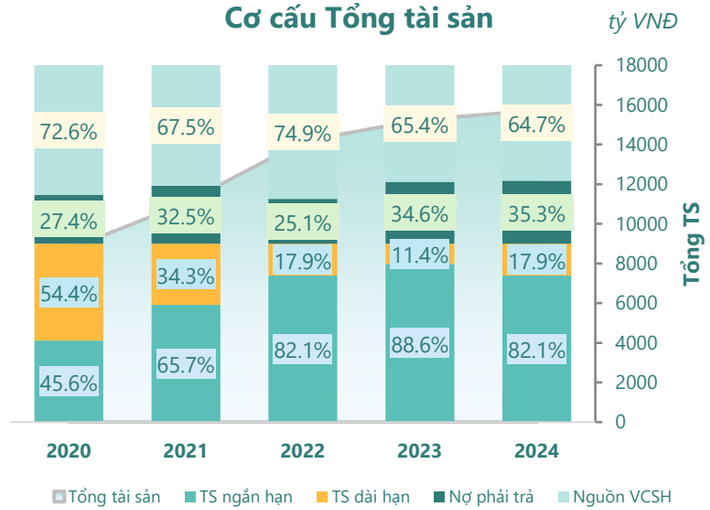
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **44.38** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,495** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

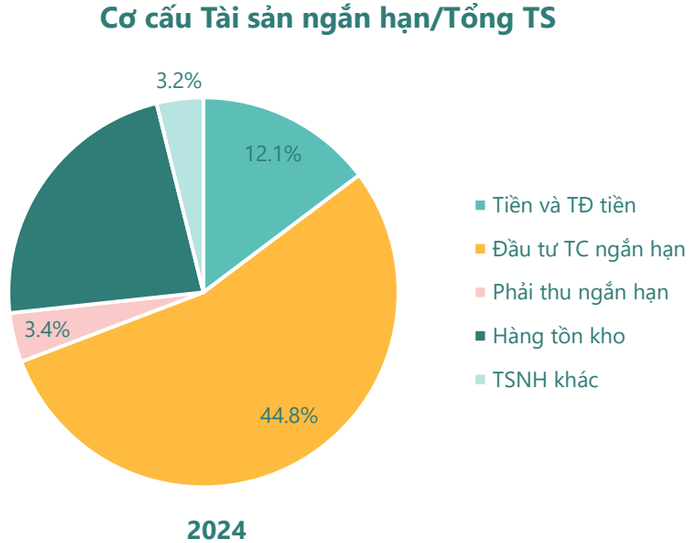
ROE của DCM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.1%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

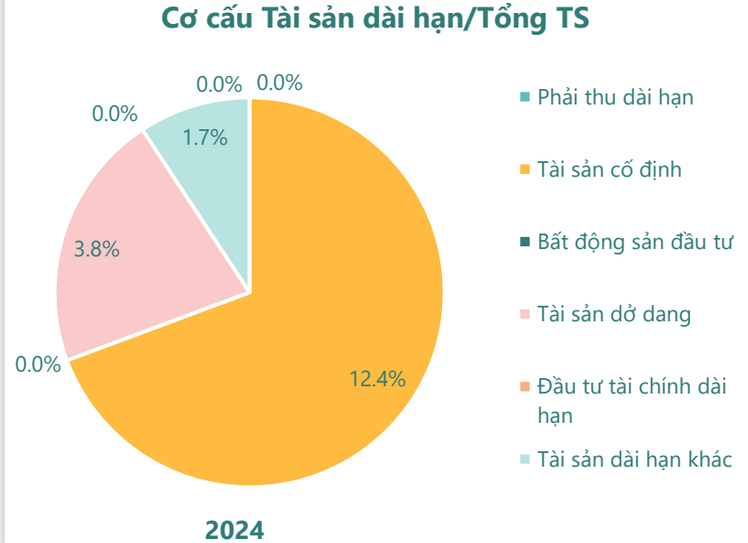




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DCM** năm 2024 tăng trưởng **3.22%** so với năm trước, đạt **15,729** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

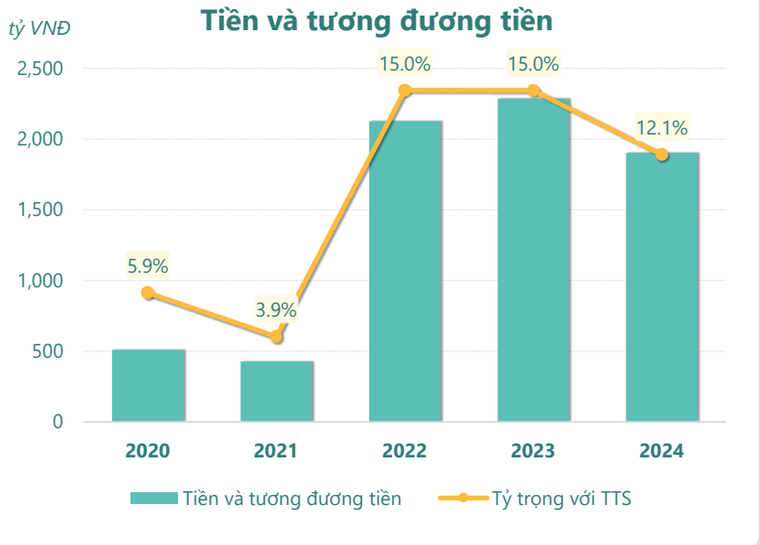
Tài sản ngắn hạn của DCM năm 2024 giảm **4.32%** so với năm trước, đạt **12,921** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

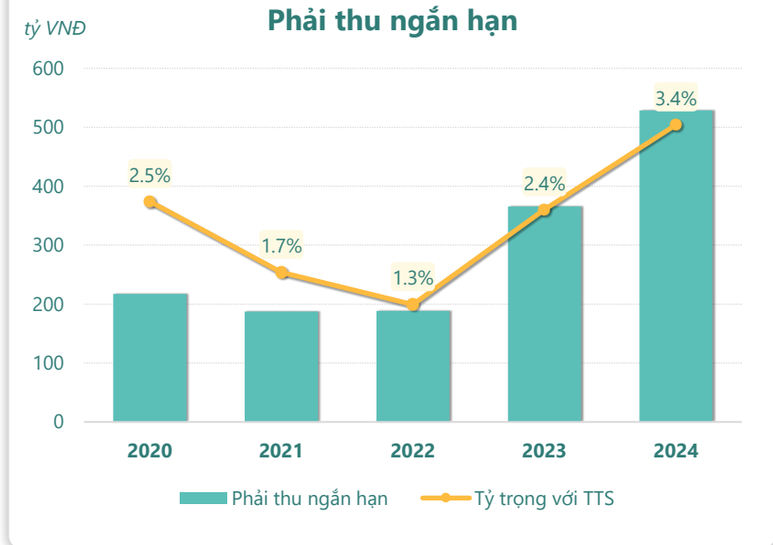
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

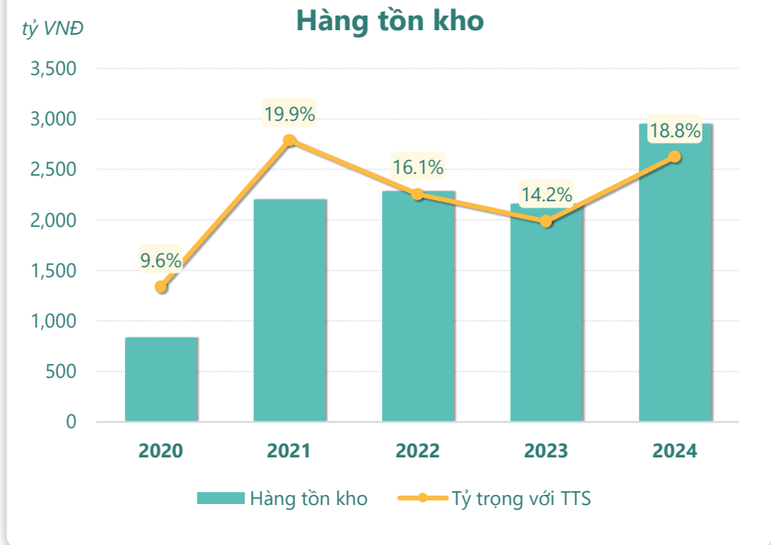
Tài sản dài hạn tăng trưởng **62.0%** so với năm trước và đạt **2,808** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.82%.

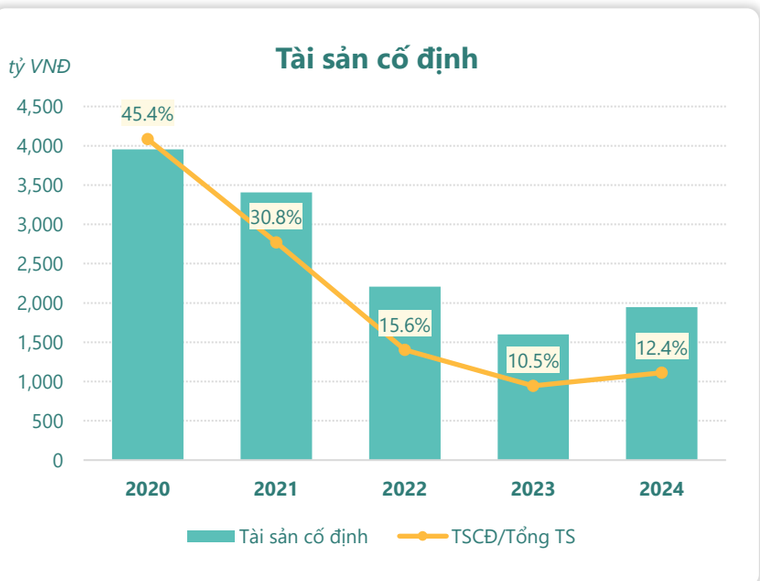
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

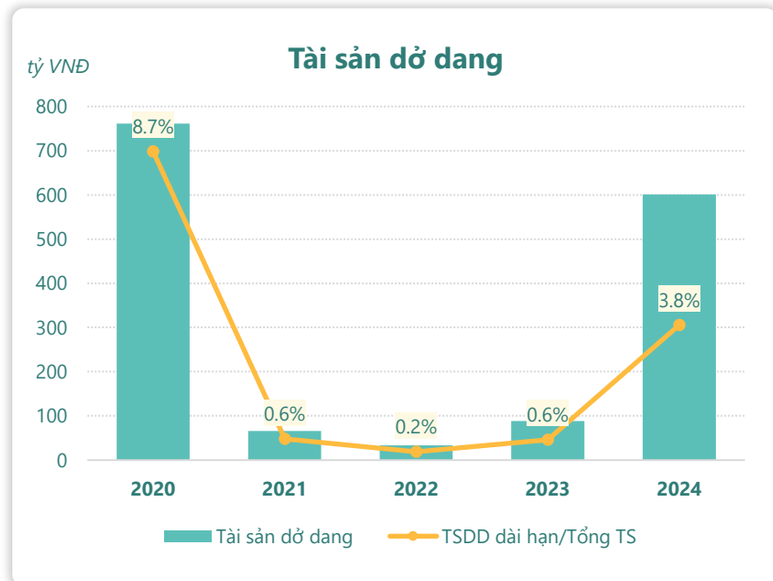
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

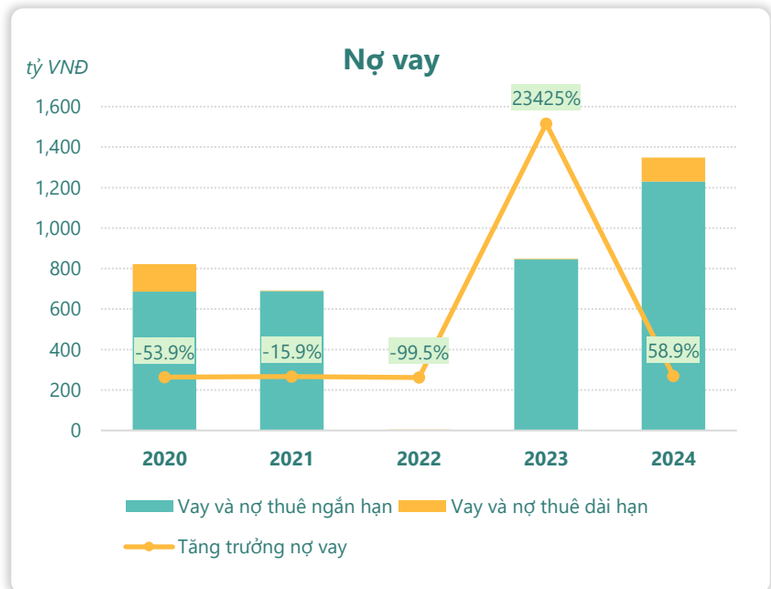






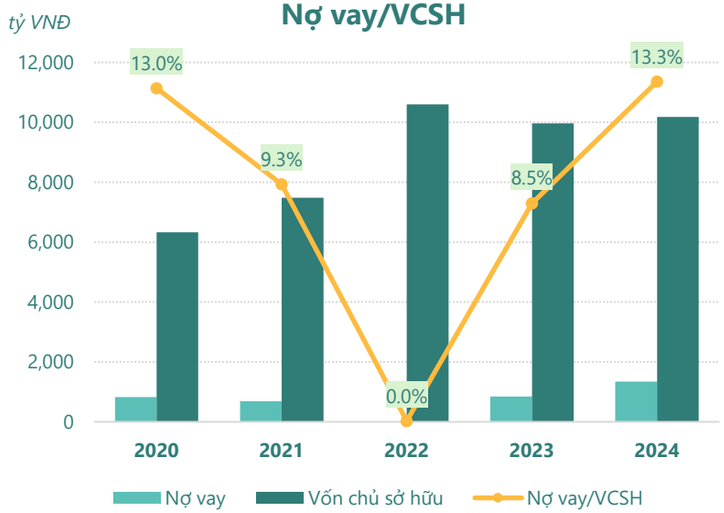




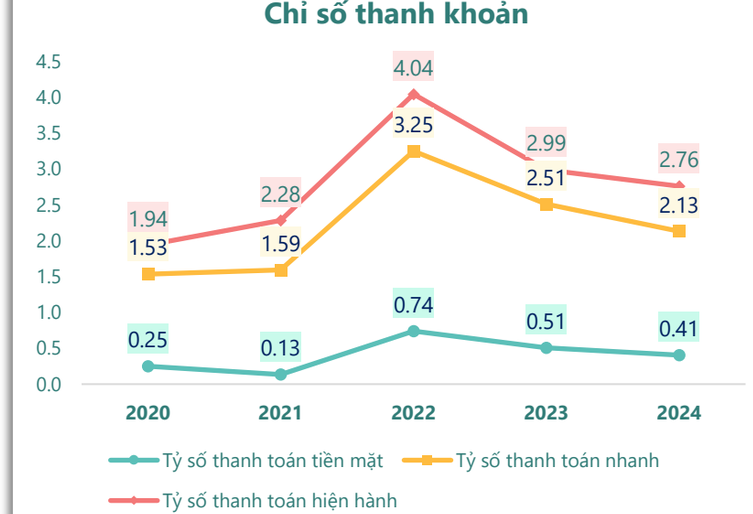


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

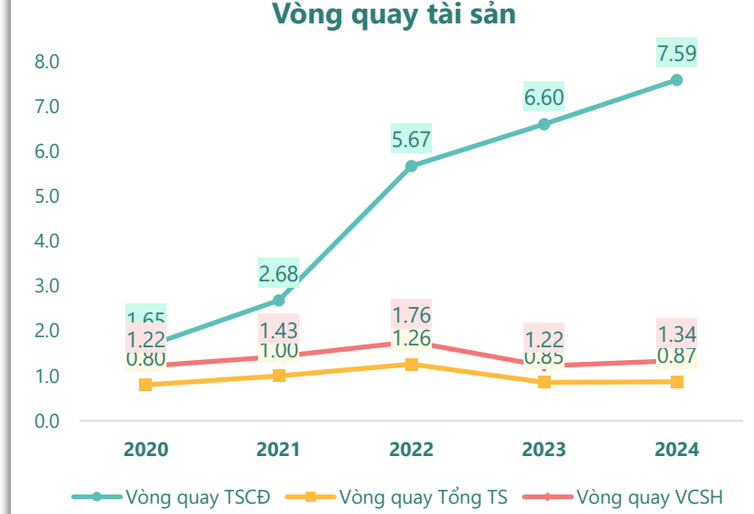
Nợ vay/VCSH



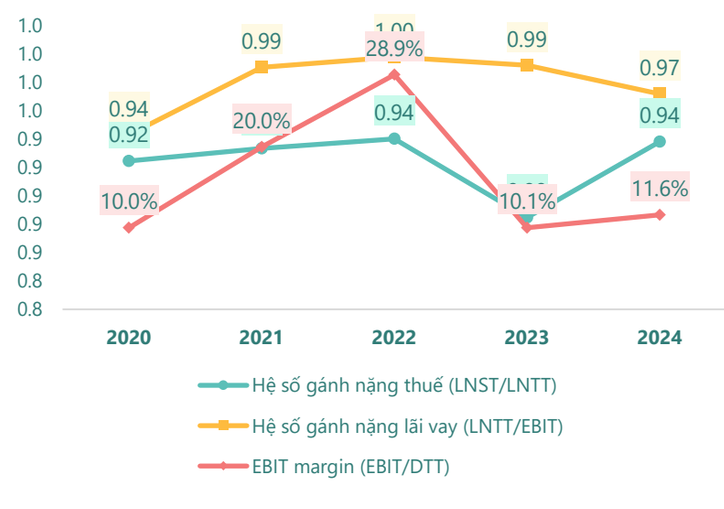
Chỉ số thanh khoản



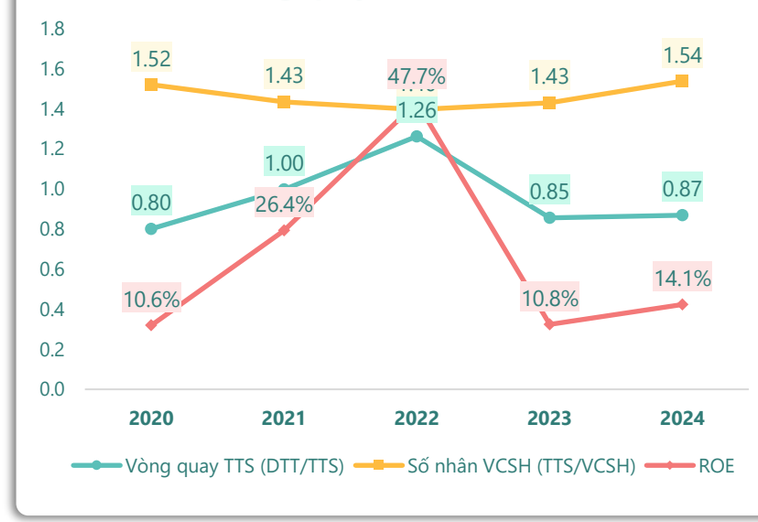
Vòng quay tài sản



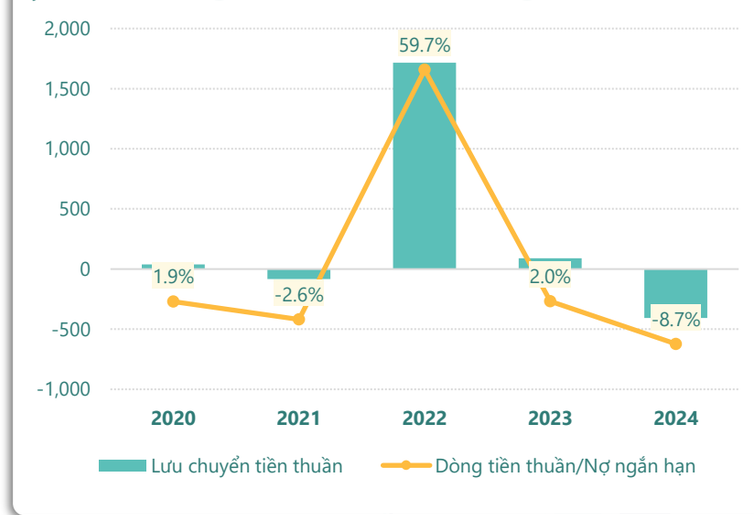
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,870**	**15,925**	**12,571**	**13,456**
Giá vốn hàng bán	7,089	10,221	10,539	10,942
Lợi nhuận gộp	**2,781**	**5,703**	**2,032**	**2,513**
Doanh thu HĐTC	168	301	577	382
Chi phí TC	45.1	60.4	27.4	76.6
Chi phí lãi vay	**18.6**	**10.3**	**10.2**	**44.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	420	698	801	1,014
Chi phí QLDN	528	653	549	481
LN thuần từ HĐKD	**1,955**	**4,593**	**1,232**	**1,323**
Lợi nhuận khác	1.77	3.17	22.5	199
LN trước thuế	**1,956**	**4,596**	**1,255**	**1,522**
Lợi nhuận sau thuế	**1,826**	**4,321**	**1,110**	**1,428**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,823**	**4,316**	**1,109**	**1,420**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,569	5,732	2,313	77.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,102	-2,385	-1,469	141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-549	-1,631	-754	-625
Tiền đầu kỳ	510	428	2,126	2,284
Lưu chuyển tiền thuần	**-82.4**	**1,716**	**89.8**	**-406**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-17.8	69.0	25.0
Tiền cuối kỳ	428	2,126	2,284	1,903

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**11,072**	**14,167**	**15,238**	**15,729**
Tài sản ngắn hạn	**7,276**	**11,624**	**13,504**	**12,921**
Tiền và tương đương tiền	428	2,126	2,284	1,903
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,362	6,812	8,242	7,039
Phải thu ngắn hạn	187	188	366	529
Hàng tồn kho	2,204	2,283	2,161	2,950
Tài sản ngắn hạn khác	95.1	216	452	500
Tài sản dài hạn	**3,796**	**2,543**	**1,733**	**2,808**
Phải thu dài hạn	0.00	0	0	0.51
Tài sản cố định	3,406	2,207	1,600	1,946
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	66.1	33.2	88.2	601
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	324	303	45.1	260
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,594**	**3,561**	**5,275**	**5,552**
Nợ ngắn hạn	**3,187**	**2,874**	**4,517**	**4,681**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	2.56	846	1,229
Phải trả người bán ngắn hạn	795	1,028	1,989	1,612
Nợ dài hạn	**407**	**687**	**757**	**871**
Vay và nợ thuê dài hạn	2.68	1.05	2.96	120
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,478**	**10,605**	**9,963**	**10,177**
Vốn chủ sở hữu	**7,478**	**10,605**	**9,963**	**10,177**
Vốn điều lệ	5,294	5,294	5,294	5,294
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**